

CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CỦA HỆ THỐNG VƯỜN ƯƠM CẤP NÔNG HỘ Ở TỈNH SƠN LA VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM

Vũ Văn Thuận*¹, Đoàn Đức Lâm¹, Nguyễn Thị Hòa²,
 Dumas-Johansen, Marc Kristof², Hoàng Minh Hà², Roshetko James M²
 ¹Trường Đại học Tây Bắc; ²Tổ chức Nghiên cứu Nông Lâm thế giới (ICRAF)

TÓM TẮT

Vườn ươm cấp nông hộ giúp người dân có khả năng tiếp cận với giống cây trồng có chất lượng, tham gia vào trồng cây gây rừng và tăng thu nhập. Để hiểu rõ thực trạng hệ thống vườn ươm nông hộ và đề xuất các giải pháp nhằm phát triển hệ thống này ở miền núi phía Bắc Việt Nam nói chung và tỉnh Sơn La nói riêng, một nghiên cứu đã được triển khai trong giai đoạn 2010-2011. Các phương pháp nghiên cứu bao gồm: tổng quan tài liệu, nghiên cứu thực địa, phỏng vấn sâu bán cấu trúc các cấp và bảng câu hỏi, hội thảo tư vấn, phân tích số liệu. Kết quả phân tích 9 vườn ươm tại 3 huyện Mộc Châu, Mai Sơn và Thuận Châu tỉnh Sơn La cho thấy vườn ươm nông hộ (VUNH) có quy mô biến động từ 500 - 2500m² và thu nhập mỗi năm biến động từ 10 - 500 triệu đồng. Với quy mô nhỏ chỉ bằng 1/10 của Vườn ươm Quốc doanh (VUQD), VUNH cho hiệu quả kinh tế gấp 3 lần. Có tiềm năng thị trường cho VUNH thông qua các chương trình, dự án trồng rừng, nhưng lại gặp khó khăn trong việc cấp giấy chứng nhận vườn ươm. Những thách thức của Sơn La đã thể hiện tình hình chung của các tỉnh miền núi phía Bắc. Các giải pháp đề xuất để hỗ trợ sự phát triển VUNH cần bao gồm cả chính sách, phổ cập, xây dựng mạng lưới, hỗ trợ việc cấp chứng chỉ vườn ươm và tiếp cận thị trường.

Từ khóa: Vườn ươm nông hộ, nguồn giống, chứng nhận vườn ươm

Challenges and opportunities for the system of small-scale nurseries in Sơn La province and Vietnam's Northern mountain region

Smallholder nurseries (SHN) are known to increase farmers' accessibility to quality tree seedlings, improve their involvement in forest plantation establishment and improve their income. A study was conducted during 2010-2011 in Sơn La province to assess the status of private smallholders' nurseries in the Northern mountainous areas of Vietnam and to define measures to improve those nurseries. The research methods used included a review of literature, field surveys, semi-structure interviews, a consultation workshop, and analyses data. Analyses of nine smallholder nurseries located in 3 districts namely Mộc Châu, Mai Sơn and Thuận Châu (all in Sơn La province) showed that SHN are of small-scale, with a maximum size of 500 - 2500m² and annual income of 10-500 million VN Dong (US\$ 500 - 25000). Additionally, SHN lack market access resulting in restricted sales prospects, mainly due to difficulties in obtaining nursery certification remains difficult. Recommendations to support the development of smallholder nurseries including policy, extension, networking development, certification and market access are discussed.

Keywords: Smallholder nurseries, germplasm, nursery certification

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vườn ươm là nơi giống cây được sản xuất trong một điều kiện tốt để đảm bảo cung cấp cho việc trồng cây gây rừng. Vườn ươm có thể ở quy mô nhỏ, gia đình hoặc là cơ sở kinh doanh lớn (Roshetko *et al.*, 2010). Tại Việt Nam, cây giống do cả vườn ươm tư nhân, cộng đồng và quốc doanh sản xuất, trong đó vườn ươm tư nhân bao gồm cả công ty tư nhân và hộ gia đình (Pham *et al.*, 2002). Nghiên cứu ở Camorun cho thấy tầm quan trọng của vườn ươm cộng đồng, trong đó người nông dân cải thiện hoạt động sản xuất của họ thông qua cải tiến bộ giống cây trồng cũng như thuần hóa các giống bản địa (Degrande, 2006). Morris và Hiếu (2006) sau khi nghiên cứu vườn ươm cộng đồng ở miền núi phía Bắc Việt Nam đã chỉ ra rằng vườn ươm cộng đồng chỉ có thể phát triển tốt được nếu có đóng góp của cán bộ có kỹ năng cao từ vườn ươm cá thể hoặc quốc doanh, vì người dân rất khó vận hành khi không quen với hoạt động này. Vườn ươm tư nhân có ưu thế so với vườn ươm tập thể, về mặt quản lý và đa dạng của cây giống cũng như bảo quản nguồn giống (ví dụ ở Philippines, Garcia, 2002) và linh hoạt hơn trong việc đáp ứng nhu cầu thị trường (ví dụ ở Kenya, Russell & Franzel, 2004), nhưng yếu hơn vườn ươm tập thể trong việc mua hạt giống và máy móc (Garcia, 2002). Hiện tại ở Việt Nam chưa có nghiên cứu nào đi sâu vào vườn ươm nông hộ. Câu hỏi đặt ra, liệu vườn ươm nông hộ (VUNH) có cơ hội phát triển không và nếu có thì yếu tố nào giúp để phát triển.

Trồng cây gây rừng là hoạt động quan trọng của Việt Nam nhằm đối mặt với những lo ngại gây ảnh hưởng xấu đến môi trường như xói mòn, sạt lở đất, thoái hóa đất do phá rừng (GoV, 2005). Rừng tự nhiên của Việt Nam đang mất dần với tốc độ cao, lý do là nhằm đáp ứng nhu cầu khai thác rừng của

25.000.000 người sống trong hoặc gần rừng và phụ thuộc vào nguồn tài nguyên rừng (GoV, 2005); nhu cầu về gỗ và lâm sản ngoài gỗ tăng do đô thị hóa và công nghiệp hóa; nhu cầu đất canh tác tăng do tốc độ tăng dân số, dự kiến Việt Nam sẽ đạt 100 triệu người vào năm 2020 (De Jong *et al.*, 2006). Các chương trình phát triển lâm nghiệp hàng năm có nhu cầu tiêu thụ số lượng lớn nguồn cây giống từ các vườn ươm Nhà nước cũng như tư nhân. Tuy vậy hiệu quả sản xuất của các vườn ươm hiện được báo cáo là thấp, chưa đáp ứng đủ nhu cầu cần thiết về số lượng, chất lượng cây giống. Hơn nữa, giá của giống cây thấp không đảm bảo phát triển vườn ươm có chất lượng cao (Pham *et al.*, 2002). Bài báo này giới thiệu kết quả hợp tác nghiên cứu, với mục tiêu đánh giá thực trạng hệ thống VUNH để đề xuất các giải pháp nhằm phát triển hệ thống vườn ươm này cho miền núi phía Bắc Việt Nam nói chung và tỉnh Sơn La nói riêng.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Địa bàn nghiên cứu

Nghiên cứu thực địa được triển khai tại 3 huyện, đại diện cho ba vùng sinh thái khác nhau của tỉnh Sơn La, bao gồm Mộc Châu (đại diện cho vùng cao, có độ cao >1.000m), Thuận Châu (đại diện cho vùng trung bình, có độ cao từ 800 - 1.000m) và Mai Sơn (đại diện cho vùng thấp, có độ cao từ 600 - 800m). Thuộc khu vực Tây Bắc Việt Nam và nằm trong 20°39' - 22°02' độ vĩ Bắc và 103°11' - 105°02' kinh độ Đông, Sơn La đặc trưng với khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhiệt độ trung bình 21°C, lượng mưa hàng năm 1200 - 1600mm và có sương muối ở vùng cao. Khoảng 90% lượng mưa hàng năm tập trung chủ yếu từ tháng 4 đến tháng 9. Loại đất chủ yếu là Feralit, độ dày hơn 50cm, dễ bị rửa trôi, có tính a-xít nhưng có cấu trúc tốt do hàm lượng sét cao (Hoang & Degrande, 2011). Tổng diện tích của Sơn La là 1.417.400ha, trong đó đất lâm

nghiệp là 572.900ha, chiếm hơn 1/3 diện tích tự nhiên của tỉnh. Mặc dù rừng đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ cảnh quan và xóa đói giảm nghèo của tỉnh nhưng vẫn bị tàn

phá để canh tác nương rẫy và độc canh ngô. Tổng dân số của tỉnh là 1.083 triệu người, trong đó các nhóm dân tộc chủ yếu là Thái, Kinh, H'mông, Mường và Dao.



Hình 1. Bản đồ tỉnh Sơn La với các địa điểm khảo sát (đánh dấu bằng vòng tròn)

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Tổng quan tài liệu

Kế thừa các tài liệu có liên quan đến vấn đề nghiên cứu trong nước cũng như quốc tế, đặc biệt là tác động của các chương trình, dự án lâm nghiệp đến phát triển hệ thống VUNH.

2.2.2. Phỏng vấn sâu bán cấu trúc và sử dụng bảng câu hỏi

Sử dụng phỏng vấn bán cấu trúc và bảng câu hỏi để tìm ra lý do: thời gian bắt đầu xây dựng vườn ươm; chỉ tiêu sản xuất, chất lượng giống, khả năng kỹ thuật, thuận lợi, khó khăn, khả năng kinh doanh... Các đối tượng phỏng vấn ở các cấp cụ thể như sau:

- *Cấp tỉnh*: 12 cán bộ làm công tác quản lý, kỹ thuật đại diện cho Chi cục Lâm nghiệp, Trung tâm Khuyến nông tỉnh, Trung tâm Giống cây trồng tỉnh, Trung tâm Khoa học Lâm nghiệp vùng Tây Bắc, Ban quản lý rừng đặc dụng

Thuận Quỳnh, Lâm trường Mộc Châu tại tỉnh Sơn La đã được phỏng vấn sử dụng công cụ bán cấu trúc.

- *Cấp huyện và cấp vườn ươm*: 15 cán bộ quản lý kỹ thuật phụ trách 9 vườn ươm, gồm 3 vườn ươm quốc doanh (VUQD) và 6 VUNH, phân bố tại 3 huyện nghiên cứu đã được phỏng vấn sử dụng cả phương pháp bán cấu trúc và dùng bảng câu hỏi.

- *Cấp quốc gia*: Một cuộc phỏng vấn bán cấu trúc với chuyên gia của Cục lâm nghiệp về các vấn đề sau: (i) Các hệ thống vườn ươm ở Việt Nam; (ii) Chính sách cấp quốc gia về vườn ươm; (iii) Chương trình trồng rừng quốc gia và tác động của chúng đến nhu cầu về cây giống; (iv) Các yếu tố chính tác động đến sự tham gia của hộ gia đình vào hệ thống vườn ươm; (v) Sự cần thiết tham gia của nông hộ vào các chương trình trồng rừng; (vi) Các giải pháp chính sách tiềm năng.

2.2.3. Tham vấn chuyên gia

Hai hội thảo đã được tổ chức, bao gồm: (i) hội thảo thiết kế nghiên cứu, được tổ chức vào tháng 2 năm 2010 tại Hà Nội với sự tham gia của nhóm nghiên cứu; (ii) hội thảo quốc gia, được tổ chức tại tỉnh Điện Biên vào tháng 2 năm 2011, nhằm báo cáo kết quả nghiên cứu và thảo luận lấy ý kiến đóng góp cho kết quả tìm được. Có 30 đại biểu có kinh nghiệm trong lĩnh vực nghiên cứu này ở khu vực miền núi phía Bắc Việt Nam nói chung và Sơn La nói riêng¹ đã thảo luận theo nhóm với các chủ đề: (i) hỗ trợ chính sách, (ii) tiếp cận thị trường cây giống, (iii) tiếp cận nguồn giống chất lượng, (iv) hỗ trợ kỹ thuật. Từng nhóm đã phân tích điểm yếu, điểm mạnh, cơ hội và thách thức của VUNH để làm cơ sở cho thảo luận giải pháp.

2.2.4. Phương pháp xử lý số liệu

Số liệu định tính thu được qua phỏng vấn sâu được sử dụng để đưa ra các giả định, cũng như để giải thích các vấn đề tìm được từ phân tích số liệu định lượng. Số liệu định lượng được xử lý trên chương trình excel nhằm trả lời các câu hỏi nghiên cứu. Kết quả thu được trong hội thảo tham vấn cấp quốc gia được so sánh với kết quả phân tích của 9 vườn ươm nghiên cứu ở Sơn La để đưa ra các kết luận và đề xuất.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng của hệ thống vườn ươm nông hộ của tỉnh Sơn La

3.1.1. Quy mô diện tích, quản lý và sở hữu đất

Kết quả điều tra cho thấy, diện tích của các VUNH chỉ nhỏ bằng 1/10 diện tích VUQD,

¹ Các đại biểu đến từ sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN & PTNT) của ba tỉnh Sơn La, Yên Bái, và Điện Biên, Bộ NN & PTNT, Trường Đại học Tây Bắc và Đại học Thái Nguyên, Viện Nghiên cứu Nông Lâm nghiệp miền núi phía Bắc (NOMAFSI) và Trung tâm Nông - Lâm quốc tế (ICRAF).

(diện tích VUNH biến động từ 500 - 2500m², so với diện tích VUQD từ 5.000m² đến 1,5ha). Thời gian xây dựng của VUNH được khoảng 3 - 7 năm, ngắn hơn thời gian của vườn quốc doanh. 100% chủ quản lý các VUNH là nam giới, với độ tuổi 30 - 40 chiếm 67%, dưới 30 tuổi chiếm 16,5% và trên 40 tuổi chiếm 16,5%. Các chủ vườn ươm qua đào tạo thường có trình độ từ trung cấp trở lên chiếm 50%. Số lao động có trình độ cấp 2, 3 chiếm tỷ lệ 72,37%; trong khi số lao động được đào tạo nghề chiếm tỷ lệ rất nhỏ trên tổng số lao động (1,31%, bảng 1). Trong khi đó, VUQD có 66,7% cán bộ quản lý vườn ươm là nam giới, 33,3% là nữ giới và đều đã được đào tạo qua đại học, có độ tuổi trên 40. Hơn 83% chủ VUNH có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên diện tích làm vườn ươm, và gần 17% chủ vườn chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các vườn ươm chủ yếu nằm ở các trung tâm và gần đường chính để thuận tiện cho quá trình sản xuất và vận chuyển cây giống.

3.1.2. Số loài, phương pháp nhân giống

Giống cây do VUNH sản xuất không phong phú bằng VUQD. Kết quả điều tra 6 vườn ươm nông hộ cho thấy, có 9 loài cây được sản xuất, trong đó có 5 loài bản địa (Lát hoa, Sơn tra, Nhội, Trám, Sấu) và 4 loài nhập nội (Keo lai, bạch đàn, Thông, Tre bát độ). Trong khi đó, khảo sát sản xuất tổng số 14 loài cây ở 3 VUQD thì bên cạnh các loài cây bản địa và nhập nội giống như vườn ươm nông hộ, còn có 4 loài cây ăn quả bản địa (Nhãn, Vải, Xoài, Đào). Điều này là do sản xuất cây giống ăn quả đòi hỏi kỹ thuật cao (như ghép) nhưng vườn ươm nông hộ chưa có năng lực thực hiện. Cả vườn ươm nông hộ và quốc doanh đều mới đáp ứng được khoảng 25 - 30% số loài cây bản địa và 66,67% số loài cây nhập

nội so với quy hoạch của tỉnh². Số loài cây sản xuất của các VUNH rất khác nhau, dao động từ 1 đến 9 loài trong mỗi vườn. Điều này là do hợp đồng của các dự án sản xuất cây giống với các VUNH rất khác nhau. Sơn tra, Lát hoa, Thông mã vĩ, bạch đàn, keo là các loài cây phổ biến được sản xuất trong 2 - 5 vườn ươm nông hộ, trong khi đó Nhội, Trám,

Sấu, Tre măng bát độ chỉ được sản xuất tại 1 vườn ươm nông hộ. Vấn đề này là do các loài cây phổ biến nằm trong cơ cấu cây trồng chính của tỉnh được nhiều chương trình, dự án, đề tài sử dụng để trồng vì thế nhu cầu thị trường cao hơn. Trong khi đó nhóm cây ít phổ biến được sản xuất với số lượng rất ít và chỉ bán cho khách hàng cá nhân.

Bảng 1. Năng lực kỹ thuật của các vườn ươm nông hộ.

Vườn ươm	Lao động sử dụng (người)			Trình độ văn hóa và đào tạo		
	Tổng số	Dài hạn	Thời vụ	Chủ vườn	Công nhân được đào tạo	Công nhân học cấp 2,3
1	3	1	2	Trung học cơ sở	0	2
2	3	1	2	Tiểu học	0	2
3	1	1	0	Trung học cơ sở	0	1
4	37	4	33	Đại học	1	23
5	24	4	20	Trung cấp	0	21
6	8	2	6	Trung cấp	0	6
Tổng số	76	13	63		1	55

Phương pháp nhân giống của VUQD đa dạng hơn so với VUNH: 100% các loài cây trong VUNH đều nhân giống từ hạt, VUQD ngoài 73% số loài cây nhân giống từ hạt, có 27% số loài cây nhân giống theo các phương pháp khác như giâm hom, ghép hay nuôi cấy mô. Điều này là bởi năng lực kỹ thuật và cơ sở hạ tầng có hạn của VUNH không đủ để thực hiện các biện pháp nhân giống khác như VUQD. Về nguồn gốc hạt, đối với cây bản địa thì các VUNH có thể tự đi lấy hạt hoặc thuê người dân thu hái hạt, đối với cây nhập nội thì nguồn hạt giống được mua từ các cơ sở cung cấp hạt giống. Điều này không có sự khác biệt lớn giữa hệ thống VUNH và VUQD.

3.1.3. Hiệu quả sản xuất

Kết quả khảo sát chỉ ra rằng VUNH có tỷ lệ lợi nhuận/chi phí cao hơn so với VUQD: 1,8-2,89 cho VUNH, so với 0,6 - 1 cho VUQD. Điều này do VUNH có khả năng quản lý, điều hành, tự chủ tốt hơn vườn ươm quốc doanh. Lợi nhuận thu được có biến động lớn giữa các VUNH, từ 400 - 500 triệu đồng/năm (vườn ươm 4 và 5), xuống chỉ 10 -40 triệu đồng/năm (vườn ươm 1, 2, 3). Lý do có lợi nhuận cao của vườn ươm 4 và 5 là do quy mô sản xuất lớn hơn cũng như trình độ của cán bộ cao hơn (bảng 1). Bên cạnh đó, ngoài những chương trình dự án trồng rừng, các vườn ươm này có thể bán cây giống cho khách hàng tư nhân (bảng 2).

² Theo Quyết định số 2188/QĐ-UBND ngày 8/9/2008 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Quy hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Sơn La đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 xác định 20 loài cây bản địa và 6 loài cây nhập nội sẽ được quy hoạch để trồng ở Sơn La.

Bảng 2. Hiệu quả kinh tế và thị trường của các vườn ươm nông hộ năm 2010

Vườn ươm	Hiệu quả kinh tế (Triệu đồng/năm)			Đối tượng mua cây giống(% cây giống bán cho đối tượng/ tổng số cây bán)	
	Chi phí	Thu nhập	Lợi nhuận	Khách hàng cá nhân	Dự án, chương trình
1	19.7	54	34.3	0	100
2	8.75	34	25.25	0	100
3	5.6	17	11.4	0	100
4	234.85	665.6	430.75	30	70
5	272.050	787.240	515.190	1	99
6	46.780	131.200	84.420	0	100

Phần lớn chi phí của VUNH là cho công lao động (47%), tiếp theo là mua vật tư (28%), mua giống (13%), thuê đất (4%) và chi phí khác (8%). Đối với VUQD, các chi phí khác gồm: chi phí tiếp thị, quảng cáo, tiếp thu công nghệ hay hỗ trợ tập huấn và chi phí điện nước phục vụ sản xuất chiếm 40%, còn lại công lao động 14%, vật tư (20%), giống (21%) và đất (5%). Sự khác nhau này chủ yếu thể hiện lượng đầu tư lớn và ưu tiên cho khai thác thị trường cũng như chuyển giao công nghệ của VUQD so với VUNH. Bốn trên sáu VUNH có lao động từ 1 đến 8 người, và chỉ hai vườn ươm có tổng số lao động từ 24 - 37 người. Lao động hợp đồng làm theo thời vụ từ 2 - 3 tháng/năm chiếm chủ yếu (83%) so với số nhỏ lao động cố định (17%, bảng 1).

3.1.4. Tiếp cận thị trường sản phẩm

Thị trường cây giống chủ yếu của các VUNH là các dự án, chương trình hay đề tài nghiên cứu (bảng 2). Ngoài ra vườn ươm số 4 còn có 1 lượng khách hàng tư nhân khoảng 30%. Kết quả phỏng vấn chuyên sâu cho thấy vườn ươm này nắm bắt được tình hình thị trường, nhu cầu cây giống của người dân từ đó quyết định đầu tư để cung cấp cho thị trường. Vườn ươm số 1, 2 và 3 có khó khăn trong việc bán cây giống và nguồn vốn đầu tư vì các chủ vườn ươm này là chủ rừng, sản xuất cây giống cho hoạt động trồng rừng thuộc các dự án của gia đình và trong khu vực. Vì vậy, sau khi kết

thúc dự án, các chủ vườn ươm này khó tìm được thị trường thay thế. Bên cạnh đó, hạn chế vốn đầu tư cho sản xuất của 3 vườn ươm này dẫn đến hạn chế tiếp cận với các chương trình, dự án trồng rừng lớn do không đáp ứng tiêu chuẩn cung ứng cây giống. Những khó khăn này các chủ vườn ươm đã nhận ra, tuy nhiên vẫn còn hạn chế trong việc khắc phục do thiếu kinh nghiệm, ít mối quan hệ, vườn ươm xa trung tâm và nguồn kinh phí hạn hẹp.

3.1.5. Ảnh hưởng của các chính sách cấp quốc gia và địa phương

Chiến lược phát triển lâm nghiệp quốc gia giai đoạn 2006 - 2020 được phê duyệt có chú ý đến hoạt động hỗ trợ phát triển hệ thống rừng giống và vườn giống quốc gia. Việc thực hiện các chương trình trồng rừng của Nhà nước (661 giai đoạn 1998 - 2010 và 147 giai đoạn 2007 - 2015) đã làm gia tăng nhu cầu cây giống phục vụ cho hoạt động trồng rừng. Chương trình 147 đã thông qua các biện pháp cụ thể để hỗ trợ việc mở rộng và phát triển mạng lưới vườn ươm như: hỗ trợ kinh phí đầu tư trồng và quản lý rừng giống, vườn giống, xây dựng các trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao và vườn ươm giống. Bên cạnh đó cũng có một số quyết định cụ thể quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật của hệ thống vườn ươm do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành (Quyết định số 35/2003/QĐ-BNN và Tiêu chuẩn ngành 04 TCN 147 - 2006 về tiêu chuẩn công nhận giống cây lâm nghiệp; Quyết

định số 89/2005/QĐ-BNN về quy chế quản lý giống cây trồng lâm nghiệp; Tiêu chuẩn ngành 04-TCN-52-2002 về tiêu chuẩn vườn ươm cây giống lâm nghiệp; Tiêu chuẩn ngành 04TCN-64-2003 về tiêu chuẩn chọn giống cây lâm nghiệp). Việc áp dụng các quyết định, tiêu chuẩn này giúp tăng cường chất lượng cây giống thông qua hoạt động cấp chứng chỉ nguồn giống và giấy chứng nhận vườn ươm đủ điều kiện sản xuất kinh doanh. Đây chính là rào cản đối với VUNH vì năng lực quản lý và cơ sở hạ tầng của vườn ươm rất khó để xin cấp giấy chứng nhận. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng cả 6 VUNH khảo sát của tỉnh Sơn La đều chưa được cấp giấy chứng nhận về nguồn giống hay năng lực sản xuất, kinh doanh. Trước đây một phần VUNH sản xuất cây giống lấy danh nghĩa sản xuất cho các cơ sở trồng rừng mặt khác việc quản lý giấy chứng nhận về nguồn giống hay năng lực sản xuất, kinh doanh chưa thật khắt khe.

Cơ cấu các loài cây sản xuất tại VUNH được quy định bởi các quyết định của cấp tỉnh, ví dụ Quyết định cấp quốc gia số 16/2005/QĐ-BNN ban hành danh mục các loài cây chủ yếu cho trồng rừng sản xuất tại 9 vùng sinh thái. Theo đó, khu vực Tây Bắc bao gồm Sơn La có 13 loài được quy định cho trồng rừng sản xuất; và quyết định cấp tỉnh số 2188/QĐ-UBND (2008) của UBND tỉnh Sơn La quy định 20 loài cây bản địa và 6 loài cây nhập nội sẽ được quy hoạch để trồng ở Sơn La. Điều này thể hiện sự cần thiết về cơ cấu loài cây sản xuất của các VUNH phù hợp cơ cấu loài cây trồng do các cấp ban hành.

3.2. Đề xuất giải pháp hỗ trợ phát triển vườn ươm nông hộ (VUNH)

Các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của VUNH các tỉnh phía Bắc và Sơn La được phân tích (Bảng 3) để làm cơ sở thảo luận giải pháp hỗ trợ. Năm giải pháp được đề xuất bao gồm:

Chính sách: Xây dựng các chính sách hỗ trợ việc xây dựng các VUNH, bao gồm cách tiếp cận thị trường, kỹ thuật, nguồn vốn.

Phổ cập: Xây dựng chiến lược truyền thông cho vườn ươm cấp nông hộ. Sử dụng các công cụ truyền thông như sổ tay, tờ rơi, thăm quan, truyền thanh, truyền hình, hội thảo,... để tuyên truyền về các VUNH có hiệu quả, cũng như tập huấn nâng cao kỹ thuật cho chủ vườn ươm, cán bộ kỹ thuật và chia sẻ các thông tin về thị trường cây giống. Các nội dung tập huấn về xây dựng, quản lý và phát triển vườn ươm bao gồm các mặt như lựa chọn địa điểm, làm đất, các phương pháp nhân giống, sản xuất và bảo quản cây giống, lựa chọn sản xuất cây giống phù hợp, cách tiếp cận thị trường.

Xây dựng mạng lưới các bên liên quan, gồm cơ quan Nhà nước, tổ chức kỹ thuật, nhóm cộng đồng và nông hộ, nhằm hỗ trợ việc thực hiện các chương trình quốc gia và tăng cường nhận thức, năng lực kỹ thuật của các thành viên trong mạng lưới; mạng lưới chia sẻ thông tin và liên hệ giữa các bên sản xuất cây giống và khách hàng; Các vườn ươm nông hộ điển hình (có tiếp cận tốt với nguồn giống chất lượng cao) và thúc đẩy tiếp cận trang web của cơ quan ban ngành về quản lý, sản xuất giống như Bộ NN&PTNT, Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam (Trung tâm Giống cây rừng), các Công ty Giống cây trồng... để nắm bắt thông tin về nguồn giống, cây giống và tài liệu kỹ thuật cần thiết; Tổ chức các nhóm quan tâm nhằm chia sẻ thông tin về nguồn giống tốt tại địa bàn và hỗ trợ hoạt động của nhóm.

Chứng chỉ: Hỗ trợ VUNH đạt được các tiêu chuẩn cần thiết trong quản lý nguồn giống để đăng ký chứng nhận nguồn giống thông qua các chiến dịch truyền thông đại chúng và hỗ trợ kỹ thuật trực tiếp; Tăng cường tiếp cận của nông hộ đến hệ thống thủ tục cấp chứng nhận cho vườn ươm đơn giản hơn thông qua phân cấp về chính quyền cấp huyện, hỗ trợ vườn ươm nông hộ trong việc nộp đơn xin cấp giấy chứng nhận.

Tiếp cận thị trường và thông tin về thị trường: Định hướng hoạt động sản xuất cây giống theo nhu cầu cụ thể về loài cây dựa trên đặc điểm và điều kiện tại từng khu vực; Ngoài thị trường là các chương trình, dự án trong khu vực cần thúc đẩy thị trường khách hàng là tư nhân và các chương trình, dự án khu vực khác; Xây dựng

và chia sẻ thông tin về chỉ dẫn địa lý các VUNH có bản đồ đi kèm; Hỗ trợ nông hộ trong quá trình đấu thầu; Cấp giấy chứng nhận về chất lượng cây giống và dán nhãn; Xây dựng môi trường công bằng về thị trường cây giống trong các chương trình trồng rừng để hỗ trợ phát triển hệ thống vườn ươm nông hộ.

Bảng 3. Điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của hệ thống vườn ươm nông hộ tại miền núi phía Bắc và tỉnh Sơn La (kết quả hội thảo tư vấn quốc gia và điều tra Sơn La)

<p>Điểm mạnh</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các chủ vườn ươm đã có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất cây giống lâm nghiệp. - Đa số các hộ có giấy chứng nhận quyền sở hữu cho diện tích đất làm vườn ươm nên giảm được chi phí sản xuất, và có thể đầu tư phát triển ổn định, lâu dài. - Địa phương có nguồn lao động khá dồi dào nên các chủ sở hữu vườn ươm có thể linh hoạt trong bố trí lực lượng lao động tạm thời cho sản xuất cây giống. - Đa số các chủ vườn ươm có độ tuổi từ 30 - 40 tuổi nên linh hoạt trong nắm bắt cơ hội thị trường cây giống.
<p>Điểm yếu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình độ kỹ thuật của lao động còn nhiều hạn chế nên chưa triển khai được các phương pháp nhân giống đòi hỏi kỹ thuật cao như chiết, ghép, giâm hom. - Thiết bị vật tư sản xuất cây giống hạn chế nên chất lượng nguồn giống và cây giống còn thấp.
<p>Cơ hội</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chiến lược phát triển lâm nghiệp quốc gia giai đoạn 2006 - 2020 đã được phê duyệt, và có xem xét đến hoạt động phát triển hệ thống vườn ươm hỗ trợ các chương trình trồng rừng - Có nhiều chương trình, dự án về trồng rừng quốc gia (như 661, 147) và các dự án trồng rừng của các tổ chức phi chính phủ (CARE, DANIDA, GIZ) thực hiện tại tỉnh giúp tăng nhu cầu về cây giống. - Đã có các quy định chính sách về sản xuất cây giống ở cấp độ quốc gia và cấp tỉnh. - Một số chương trình, dự án về nhân giống cây bản địa đã được triển khai tại Sơn La³ tạo cơ sở cho VUNH học hỏi kỹ thuật nhân giống cây bản địa. - Có nhiều kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất một số loại cây giống đã được triển khai, có cơ hội cho VUNH học hỏi (như kỹ thuật nhân giống keo lai bằng phương pháp nuôi cấy mô do Viện Khoa học Lâm nghiệp triển khai).
<p>Thách thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thị trường tiêu thụ cây giống của vườn ươm nông hộ còn tương đối bó hẹp ở một số đối tượng khách hàng và chủ yếu dựa trên mối quan hệ cá nhân của chủ vườn ươm. - Các VUNH phải cạnh tranh với VUQD⁴ về cả thị trường và chất lượng cây giống. Trong khi đó VUQD có tiềm năng sản xuất cây giống chất lượng cao hơn và có kết nối tốt hơn với các chương trình trồng rừng của Nhà nước. - Điều kiện thời tiết, khí hậu diễn biến bất thường tăng rủi ro cho hoạt động sản xuất cây giống. - Khi bán cây giống cho các chương trình trồng rừng đòi hỏi phải có chứng chỉ vườn ươm, hồ sơ nguồn giống gây khó khăn cho các vườn ươm nông hộ. Điều này do VUNH còn hạn chế trong việc đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật cần thiết xin cấp giấy chứng nhận vườn ươm và nguồn giống. - Quy trình xin cấp giấy chứng nhận (chứng nhận nguồn giống, chứng nhận đủ điều kiện sản xuất kinh doanh cây giống, chứng nhận lô cây con) còn chưa rõ ràng và tồn tại nhiều bất cập. - Các chương trình trồng rừng của Nhà nước đòi hỏi số lượng cây giống nhiều, chất lượng tốt, đa dạng các loại cây; điều này vượt xa năng lực cung ứng của phần lớn VUNH.

³ Ứng dụng công nghệ sinh học để nhân giống cây Sơn tra tại Sơn La do Trung tâm Khoa học Sản xuất Lâm nghiệp vùng Tây Bắc thực hiện năm 2005 - 2006. Đề tài đã khảo sát nguồn giống Sơn tra, thử nghiệm các phương pháp nhân giống và trồng thử nghiệm.

⁴ Ước tính tại địa bàn 3 huyện khảo sát tại tỉnh Sơn La có 3 VUQD.

IV. KẾT LUẬN

Bên cạnh các điểm mạnh của VUNH ở các tỉnh phía Bắc và Sơn La bao gồm sở hữu đất rõ ràng, có kinh nghiệm sản xuất cây giống và có nguồn lao động dồi dào, thì kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra những khó khăn của hệ thống vườn ươm này trong việc tiếp cận nguồn vốn đầu tư, hỗ trợ kỹ thuật cần thiết, thông tin và tiếp cận thị trường cây giống. Bên cạnh đó, VUNH sử dụng phương pháp sản xuất cây giống đơn giản và thiếu giấy chứng nhận vườn ươm đạt tiêu chuẩn. Điều này hạn chế sự tiếp cận của vườn ươm đến toàn bộ thị trường cây giống, và phụ thuộc nhiều vào các chương trình trồng rừng của Nhà nước vì đây là khách hàng chính có nhu cầu lớn nhất về giống các loại cây lấy gỗ mọc nhanh ngoại nhập như keo, bạch đàn là các loài mà hệ thống vườn ươm này thường cung cấp.

Đã có hỗ trợ chính sách cho sự tham gia của vườn ươm nông hộ vào chiến lược phát triển lâm nghiệp, bao gồm quy định kỹ thuật cụ thể về sản xuất cây giống, kế hoạch dài hạn về sản xuất cây giống đến năm 2020 và lồng ghép vườn ươm nông hộ vào hệ thống vườn

ươm quốc gia. Tuy vậy, để giúp hệ thống vườn ươm nông hộ phát triển tốt hơn cần có các chính sách và biện pháp tăng cường tiếp cận với nguồn vốn để mở rộng sản xuất về số lượng và chất lượng, tiếp cận nguồn giống chất lượng cao; phổ cập và truyền thông cũng như xây dựng mạng lưới nhằm tăng cường nhận thức, kỹ thuật, chia sẻ kinh nghiệm, và tiếp cận thông tin thị trường. Hỗ trợ vườn ươm nông hộ trong hoạt động xin cấp giấy chứng nhận nguồn giống đạt chuẩn được coi là yếu tố quan trọng để tăng cường khả năng cạnh tranh thị trường cung ứng cây giống cho vườn ươm cấp nông hộ.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ từ chương trình toàn cầu của ICRAF và dự án ACIAR-ICRAF 'Nông Lâm kết hợp cho sinh kế nông hộ khu vực Tây Bắc Việt Nam/AFLI' (FST/2010/034). Các tác giả rất cảm ơn tiến sĩ Ramni Jamnadass (ICRAF), nhóm nghiên cứu của Trường đại học Nông Lâm Huế, Trường Đại học Thái Nguyên, và Trường Đại học Tây Bắc đã phối hợp trong nghiên cứu; tiến sĩ Hoàng Thị Lụa (ICRAF Việt Nam) vì những ý kiến đóng góp cho bài viết; Cán bộ các cấp cũng như chủ vườn ươm đã tham gia vào nghiên cứu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chambers, R, 1994. Đánh giá nông thôn có sự tham gia (PRA): Thách thức, tiềm năng và quá trình phát triển. Tạp chí Phát triển thế giới, số: 22:10: 1437-1454.
2. Chính phủ [Gov], 2005. Báo cáo quốc gia cho Kỳ họp thứ 5 của Diễn đàn Liên hợp quốc về rừng. Hà Nội, Việt Nam. Có tại http://www.un.org/esa/forests/pdf/national_reports/unff5/vietnam.pdf.
3. Degrande, A., Schreckenberg, K., Mbooso, C., Anegbeh, P., Okafor, V., Kanmegne, J, 2006. Chiến lược phát triển cây ăn quả của nông hộ khu vực rừng nhiệt đới của Ka-mơ-run và Ni-rê-ri-a. Tạp chí Hệ thống nông nghiệp (67): 159-175.
4. De Jong, W.; Do, D.S. & Trieu, V.H, 2006. Tái thiết lập rừng tại Việt Nam: Quá khứ, hiện tại và tương lai. Báo cáo nghiên cứu của Tổ chức Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế (CIFOR). Bôgô, Indônêxia.
5. Garcia, M.B, 2002. Trồng cây nông lâm kết hợp: Kinh nghiệm của nông hộ với các vườn ươm tư nhân và cộng đồng tại Claveria, Philippin. Chương trình nghiên cứu Khu vực Đông Nam Á, Tổ chức Nghiên cứu Nông Lâm Thế giới (ICRAF). Claveria, Philippin.

6. Hoang, M.H. & Degrande, A, 2011. Nông Lâm kết hợp cho sinh kế nông hộ khu vực Tây Bắc Việt Nam/AFLI. Văn kiện dự án. Tổ chức Nghiên cứu Nông Lâm Thế giới (ICRAF) tại Việt Nam. Hà Nội, Việt Nam.
7. Morris, G., Hieu, P.S, 2006. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của vườn ươm cộng đồng nhằm thúc đẩy các loại cây lá kim hiếm tại Tây Bắc Việt Nam. Tạp chí Lâm nghiệp quy mô nhỏ, số 7: 3-4: 369-386.
8. Phạm, Đ.T. và cộng sự, 2002. Điều tra đánh giá thực trạng hệ thống vườn ươm và nâng cao năng lực cung cấp cây con hiện nay làm cơ sở cho việc quản lý, quy hoạch mạng lưới vườn ươm. Báo cáo tổng kết dự án. Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam. Hà Nội, Việt Nam.
9. Roshetko JM, Tolentino Jr EL, Carandang WM, Bertomeu M, Tabbada AU, Manurung G, Yao CE, 2010. Vườn ươm cây: Lựa chọn hỗ trợ cho phát triển bền vững. Chương trình nghiên cứu vùng Đông Nam Á, Tổ chức Nghiên cứu Nông Lâm Thế giới (ICRAF). Bôgô, Indônêxia và Tổ chức Winrock quốc tế. Jakatta, Indônêxia.
10. Russell, D. & Franzel, S, 2004. Cây cho sự thịnh vượng: Nông Lâm kết hợp, thị trường và nông hộ nhỏ. Tạp chí Hệ thống nông nghiệp 61: 345-355.

Người thẩm định: TS. Hoàng Liên Sơn